

Biểu mẫu 11

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
TRẦN VĂN ON

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,
năm học: 2024-2025**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	48	Số m²/học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	48	1,2 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	7	0,19 m ² /học sinh
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học		1,04 lớp/phòng học
8	Bình quân học sinh/lớp		41,74 học sinh/lớp
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	5924 m²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1872 m²	
VI	Tổng diện tích các phòng	3016,38 m²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	2497 m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	391,38 m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	52 m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội (m ²)	28 m ²	
6	Diện tích phòng Truyền thống (m ²)	48 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	290	
1.1	Khối lớp 6	90	8 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 7	70	8 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 8	80	8 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 9	50	6 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so quy định	0	
2.1	Khối lớp 6		
2.2	Khối lớp 7		
2.3	Khối lớp 8		
2.4	Khối lớp 9		



STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	30 m ²	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	123 bộ	16,26 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	14	0,28 thiết bị/lớp
2	Cát xét	9	0,18 thiết bị/lớp
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu vật thể	2	0,04 thiết bị/lớp
5	Active board	3	0,06 thiết bị/lớp
6	Máy chiếu Projector	45	0,9 thiết bị/lớp

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	126 m ²
XI	Nhà ăn	28 m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		0,11m ² /học sinh
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Quận 1, ngày 09 tháng 9 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

 TRƯỞNG
 TRUNG HỌC
 CƠ SỞ
 TRẦN VĂN QUÝ
 Lê Thị Thanh Giang